

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		296,361,218,032	305,052,158,732
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,723,738,919	2,546,585,703
1. Tiền	111	V.01	8,723,738,919	2,546,585,703
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80,198,036,154	125,483,951,372
1. Phải thu khách hàng	131		75,754,067,594	121,242,049,313
2. Trả trước cho người bán	132		5,732,969,827	4,399,527,340
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	317,489,777	1,200,643,963
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,606,491,044)	(1,358,269,244)
IV. Hàng tồn kho	140		206,301,667,338	176,428,486,412
1. Hàng tồn kho	141	V.04	206,802,189,589	176,428,486,412
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(500,522,251)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,137,775,621	593,135,245
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	7,686,022
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,137,775,621	585,449,223
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21,531,848,203	24,804,281,330
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		20,312,999,727	23,399,734,734
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	16,251,170,764	20,418,234,734
- Nguyên giá	222		74,887,071,385	74,763,253,203
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58,635,900,621)	(54,345,018,469)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,981,500,000	2,981,500,000
- Nguyên giá	228		2,981,500,000	2,981,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,080,328,963	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,218,848,476	1,404,546,596
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,218,848,476	1,404,546,596
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		317,893,066,235	329,856,440,062

NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		259,249,594,735	270,510,714,288
I. Nợ ngắn hạn	310		259,249,594,735	270,510,714,288
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	154,831,778,944	175,192,500,169
2. Phải trả người bán	312		31,390,528,012	30,260,934,839
3. Người mua trả tiền trước	313		40,968,404,233	23,667,028,132
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	4,716,533,736	3,487,682,811
5. Phải trả người lao động	315		3,805,716,000	9,369,967,000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	9,393,385,414	4,647,517,151
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13,576,641,023	22,679,112,479
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		566,607,373	1,205,971,707
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58,643,471,500	59,345,725,774
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	58,643,471,500	59,345,725,774
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40,000,000,000	40,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,520,000,000	3,520,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(282,000,000)	(282,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11,176,461,075	10,800,314,965
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		520,644,563	520,644,563
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,966,856,036	1,872,819,509
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,741,509,826	2,913,946,737
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỞ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		317,893,066,235	329,856,440,062
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Tuấn Anh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Văn Dư

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội - P.Bình Đa, TP. Biên Hòa - Đồng Nai

Tel: 061.3838188 Fax: 061.3838008

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm tài chính 2014

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	40,402,967,320	90,644,618,917	192,378,332,563	221,514,778,979
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		40,402,967,320	90,644,618,917	192,378,332,563	221,514,778,979
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	32,544,986,435	80,314,818,882	162,446,075,579	185,183,792,140
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		7,857,980,885	10,329,800,035	29,932,256,984	36,330,986,839
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	147,167,575	344,109,150	628,062,287	1,536,225,442
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3,554,371,800	4,661,763,325	14,604,843,594	18,728,375,962
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,554,371,800	4,661,763,325	14,604,843,594	18,727,133,054
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,960,017,816	5,268,911,429	14,110,596,680	15,636,834,712
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		490,758,844	743,234,431	1,844,878,997	3,502,001,607
11. Thu nhập khác	31		136,490,012	-	260,400,576	1,680,859,793
12. Chi phí khác	32		496,664,631	320,619,070	1,055,443,355	2,442,799,105
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(360,174,619)	(320,619,070)	(795,042,779)	(761,939,312)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		122,034,225	422,615,361	1,049,836,218	2,740,062,295
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	41,501,218	134,574,714	331,002,826	829,331,747
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		80,533,007	288,040,647	718,833,392	1,910,730,548
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		20	72	181	480

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Văn Dư



DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2014)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2013)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		251,399,252,001	268,843,426,016
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(157,868,821,343)	(224,340,137,800)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(38,297,009,000)	(49,689,833,253)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(14,524,447,594)	(18,346,750,054)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,927,366,683)	(1,179,039,876)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		876,320,225	352,452,857
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13,748,115,452)	(17,049,901,757)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25,909,812,154	(41,409,783,867)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6,7,8,11	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		628,062,287	1,532,673,702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		628,062,287	1,532,673,702
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		160,153,281,829	225,355,197,759
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(180,514,003,054)	(181,548,196,792)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	(2,786,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20,360,721,225)	41,021,000,967
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6,177,153,216	1,143,890,802
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,546,585,703	1,402,694,901
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8,723,738,919	2,546,585,703

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Tuấn Anh



Hoàng Văn Dư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Vốn góp của các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp ...
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty Áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần.
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định. :
 - Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Khấu hao được trích theo đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 16 “Chi phí đi vay”.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ sản xuất có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí thuê đất trả trước nhiều năm.
- Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung (Tăng vốn điều lệ)
- Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo Thông tư 179/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm và được dùng để bổ sung vốn điều lệ
- Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận khoản phải trả sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh của các năm trước (nếu có).

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi Công ty phát hành hóa đơn tài chính theo quy định giá trị khối lượng công việc hoàn thành được Chủ đầu tư xác nhận.
- Doanh thu tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của Ngân hàng

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Các khoản được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

1- Tiền	Đơn vị tính : VND	
	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	23.992.000	21.264.000
- Tiền gửi ngân hàng	8.699.746.919	2.525.321.703
Cộng:	8.723.738.919	2.546.585.703
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :		
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:		
- Phải thu khác	317.489.777	1.200.643.963

4- Hàng tồn kho

- Nguyên liệu vật liệu:
- Công cụ, dụng cụ:
- Chi phí SX, KD dở dang:

Cuối năm

5.664.825.125
117.838.078
201.019.526.386

Đầu năm

8.459.026.984
152.322.184
167.817.137.244

Cộng: 206.802.189.589**176.428.486.412****5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:****6- Phải thu dài hạn nội bộ:****7- Phải thu dài hạn khác:****8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	17.614.784.229	22.397.375.703	34.335.024.176	416.069.095	74.763.253.203
- Tăng trong kỳ	0	60.000.000	0	63.618.182	123.818.182
- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	17.614.784.229	22.457.375.703	34.335.024.176	479.887.277	74.887.071.385
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.331.612.240	18.350.582.018	24.328.598.211	334.226.000	54.345.018.469
- Tăng trong kỳ	913.888.000	1.301.646.462	2.021.124.141	54.223.549	4.290.882.152
- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	12.245.500.240	19.652.228.480	26.349.722.352	388.449.549	58.635.900.621
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	6.283.171.989	4.046.793.685	10.006.425.965	81.843.095	20.418.234.734
- Tại ngày cuối kỳ	5.369.283.989	2.805.147.223	7.985.301.824	91.437.728	16.251.170.764

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: **15.271.070.513 đồng*** Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **29.718.737.237 đồng****9- Tăng, giảm tài sản tài sản cố định thuê tài chính.****10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình.**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	2.981.500.000	0		2.981.500.000
Số dư cuối kỳ	2.981.500.000	0		2.981.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	0	0		0
- Tăng trong kỳ	0	0		0
Số dư cuối kỳ	0	0		0
Giá trị còn lại của TSCĐ				
- Tại ngày đầu năm	2.981.500.000	0		2.981.500.000
- Tại ngày cuối kỳ	2.981.500.000	0		2.981.500.000

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang : 1.080.328.963đ

- Xương phun bi: 1.080.328.963đ

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

13- Đầu tư dài hạn khác :

14- Chi phí trả trước dài hạn:

	Cuối năm	Đầu năm
- Phí bảo lãnh thực hiện công trình:	824.897.558	490.771.080
- Thuê đất nhà máy cơ khí:	146.503.500	193.819.500
- Phí hạ tầng nhà máy cơ khí	0	219.201.000
- Giá trị còn lại CCDC (TT45)	162.847.418	500.755.016
- Công cụ dụng cụ	40.500.000	0
- Chi phí sửa xe 60V – 3784	44.000.000	0
Cộng:	1.218.818.476	1.404.546.596

15- Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	154.831.778.944	173.224.254.319
- Vay dài hạn đến hạn trả	0	1.968.245.850
Cộng:	154.831.778.944	175.192.500.169

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	2,253.147.727	1.333.749.562
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(22.845.284)	1.573.518.573
- Thuế thu nhập cá nhân	109.347.900	485.912.900
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	94.501.776	94.501.776
- Các loại thuế khác	2.282.381.617	0
Cộng:	4.716.533.736	3.487.682.811

17- Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Thù lao HĐQT + BKS năm 2014	345.000.000	185.100.000
- Chi phí thi công CT Điện gió Bạc Liêu	0	2.425.818.182
- Chi phí thi công Cầu vượt Ngã Ba Vũng Tàu	300.061.727	1.104.089.000
- Chi phí thi công DA Formosa	3.661.881.435	0
- Chi phí thi công Trạm điện Phú Mỹ	3.372.465.712	0
- Chi phí thi công Thủy điện Yan Taan Sien	452.843.379	0
- Chi phí thi công các công trình khác	1.261.133.171	932.509.969
Cộng:	9.393.385.414	4.647.517.151

18- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí Công đoàn	70.281.654	140.235.144
- Bảo hiểm xã hội, y tế	1.580.959.159	2.734.421.628
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.041.936.346	1.766.814.430
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.883.463.864	18.037.641.277
+ Nợ các đội công trình	2.444.769.670	7.230.460.366
+ Lãi vay phải trả	0	2.258.300.100
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2012+2013	6.766.000.000	5.572.000.000
+ Thuế truy thu(2008 -> 2011) phải nộp	0	2.282.381.617
+ Các khoản phải trả khác	672.694.194	694.499.194
Cộng	13.576.641.023	22.679.112.479

19- Phải trả dài hạn nội bộ

20- Vay và nợ dài hạn

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem chi tiết ở bảng phụ lục số 1 đính kèm)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	18.423.460.000	20.673.460.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	21.576.540.000	19.326.540.000
Cộng:	40.000.000.000	40.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000

d- Cổ tức

e- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.000.000</i>	<i>4.000.000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.000	20.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000</i>	<i>20.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	3.980.000	3.980.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.980.000</i>	<i>3.980.000</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000đ /Cổ phiếu	

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	11.176.461.075
- Quỹ dự phòng tài chính:	520.644.563
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.966.856.036

*.Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Trích lập các quỹ của doanh nghiệp để đầu tư bổ sung cho hoạt động SXKD và dự phòng những rủi ro về tài chính.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí

24- Tài sản thuê ngoài.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đến 31/12/2014

	(ĐVT : VND)
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	192.378.332.563
Trong đó : Doanh thu bán hàng	192.378.332.563
26- Các khoản giảm trừ doanh thu:	
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV:	192.378.332.563
Trong đó : Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	192.378.332.563
28- Giá vốn hàng bán:	162.446.075.579
29- Doanh thu hoạt động tài chính:	628.062.287
- Lãi tiền gửi	628.062.287
30- Chi phí tài chính:	14.604.843.594
- Lãi tiền vay	14.604.843.594

31- Chi phí thuế TNDN hiện hành:

a. Lợi nhuận trước thuế TNDN	1.049.836.218
b. Các khoản điều chỉnh tăng LN tính thuế TNDN	454.722.083
- Lãi chậm nộp BHXH	454.722.083
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a + b)	1.504.558.301
d. Thuế TNDN phải nộp (c * 22%)	331.002.826

32- Chi phí thuế TNDN hoàn lại:**33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố****Năm 2014**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.196.135.527
- Chi phí nhân công	38.614.910.375
- Chi phí sử dụng máy thi công	39.577.174.893
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.290.882.152
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.054.686.149
- Chi phí bằng tiền khác	9.524.750.054

Cộng: 209.258.539.150**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

34- Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII- Những thông tin khác:**Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh. Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	TCT Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện Thu tiền khối lượng Tạm ứng tiền LD N.Son	7.925.799.279 11.198.107.015 4.504.203.308
2	Công ty CP Lilama 45.1	Đơn vị TV trong TCT	Doanh thu thực hiện Tạm ứng tiền khối lượng	9.753.364.117 3.000.000.000
3	Công ty CP Lilama 18	Đơn vị TV trong TCT	Chi phí gia công SPCK Thanh toán tiền	74.844.000 348.132.400
4	Công ty CP Lilama 3	Đơn vị TV trong TCT	Doanh thu thực hiện Tạm ứng tiền khối lượng	9.762.084.819 1.014.064.479
5	Cty CP Lilama 69.1 Phả Lại	Đơn vị TV trong TCT	Thu tiền khối lượng	122.307.919
6	Cty CP Thủy điện Sông Ông	Đơn vị TV trong TCT	Thu tiền khối lượng	30.000.000
7	Công ty CP Lilama 45.3	Đơn vị TV trong TCT	Thu tiền thuê MTC	48.582.600

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	TCT Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu - V.Áng 1 Phải thu - Wartshila Phải trả (LD Nghi Sơn)	3.213.850.568 88.069.936 (4.504.203.308)
2	Công ty CP Lilama 45.1	Đơn vị TV trong TCT	Phải thu	7.728.700.528
3	Công ty CP Lilama 3	Đơn vị TV trong TCT	Phải thu - Trạm Phú Mỹ Phải thu - NM Giấy ĐN Phải thu - TĐ Vĩnh Hà	10.021.228.822 103.420.461 713.817.500
5	Công ty CP Lilama 7	Đơn vị TV trong TCT	Phải thu - Thuê MTC	82.500.000
7	Cty CP Lilama TN Cơ điện	Đơn vị TV trong TCT	Phải trả người bán	(73.336.300)

NGƯỜI LẬP



Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Tuấn Anh

Ngày 17 tháng 01 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Văn Dư

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác rguộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	40,000,000,000	3,520,000,000	(282,000,000)		10,264,818,125	520,644,563	1,738,945,299	9,756,968,856	65,519,376,843
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	535,496,840	-	133,874,210	-	669,371,050
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	1,910,730,548	1,910,730,548
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	6,441,371,050	6,441,371,050
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	2,312,381,617	2,312,381,617
Số dư đầu năm nay	40,000,000,000	3,520,000,000	(282,000,000)	-	10,800,314,965	520,644,563	1,872,819,509	2,913,946,737	59,345,725,774
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	376,146,110	-	94,036,527	-	470,182,637
Lãi trong Kỳ này								718,833,392	718,833,392
Phân phối lợi nhuận								1,889,870,303	1,889,870,303
Chia cổ tức								-	-
Giảm khác								1,400,000	1,400,000
Số dư cuối kỳ này	40,000,000,000	3,520,000,000	(282,000,000)	-	11,176,461,075	520,644,563	1,966,856,036	1,741,509,826	58,643,471,500

Ghi chú:

Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 376,146,110 đồng
 - Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 94,036,527 đồng
 - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 225,687,666 đồng
 - Chi cổ tức 1,194,000,000 đồng
- **Cộng 1,889,870,303 đồng**